

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Vinh Khương	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Vũ Khắc Tiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyễn	Thành viên
Ông Trần Minh Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/01/2015
Ông Ngô Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/09/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban
Ông Trần Đình Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2015, số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu này với giá trị lần lượt là: nợ phải thu ngắn hạn khác 4,5 tỷ đồng, nợ phải trả người bán ngắn hạn 43 tỷ đồng, nợ phải trả khác 24,5 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Công ty đã nhận thanh toán các khoản nợ phải trả người bán thay cho Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc (Công ty con) với số tiền là 3,8 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được Công ty phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Xem thuyết minh 28b)

Tài sản cố định của các nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2 gồm nhiều loại tài sản cố định độc lập, có thời gian sử dụng khác nhau như: nhà cửa vật kiến trúc, thiết bị, phương tiện truyền dẫn,... với tổng nguyên giá là 713,87 tỷ đồng đang được Công ty theo dõi chung trên một mã tài sản cố định và áp dụng chung thời gian tính khấu hao là 25 năm. Công ty cũng phản ánh toàn bộ tài sản cố định của hai Nhà máy Thủy điện Nậm Công và Nậm Sỏi, gồm nhiều loại tài sản khác nhau trên một mã tài sản cố định với tổng nguyên giá là 596,69 tỷ đồng và áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với hai nhà máy này. Tuy nhiên, công suất hoạt động của cả nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi đều không đạt 100% công suất thiết kế nên phương pháp khấu hao theo sản lượng chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Mặc dù vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đến tổng nguyên giá tài sản cố định nhưng Báo cáo tài chính của Công ty có thể đã phản ánh thiếu chi phí khấu hao tài sản cố định do cách ước tính khấu hao chưa phù hợp. Tuy nhiên, chúng tôi không có cơ sở ước tính lại số liệu khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 theo đúng khung khấu hao của từng loại tài sản cố định trong các nhà máy này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Nguyên giá của các Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 596.694.607.523 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 17.851.498.448 đồng.

Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Năm 2011, Công ty đã kết chuyển từ nguồn nợ phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (mã số 311 trên Bảng cân đối kế toán) sang ghi tăng vốn chủ sở hữu (mã số 411), chi tiết vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với số tiền là 8,7 tỷ đồng nhưng chưa có biên bản bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đánh giá việc hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính như trên đã phù hợp hay chưa.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã dừng hoạt động từ năm 2010, hiện đang có phương án tái cấu trúc lại hoạt động và không lập Báo cáo tài chính. Do đó, số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không bao gồm số liệu tài chính (số dư, số phát sinh (nếu có)) của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc với số tiền là 6.545.256.323 đồng (Xem thuyết minh số 1) và khoản đầu tư vào công ty con vẫn đang được trình bày trên Bảng cân đối kế toán (mã số 251)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2015, lũy kế trên bảng cân đối kế toán là 304,9 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 60 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 176,8 tỷ, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm 18 tỷ. Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại Thuyết minh số 28c.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.725.752.940	53.733.700.933
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.771.497.630	8.240.538.729
111	1. Tiền		5.771.497.630	8.240.538.729
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.606.098.323	42.446.376.462
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.174.350.603	29.995.008.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.869.908.471	5.418.145.685
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.561.839.249	5.675.221.798
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	-	1.358.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.262.958.155	965.590.262
141	1. Hàng tồn kho		1.262.958.155	965.590.262
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.085.198.832	2.081.195.480
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.083.705.443	2.080.202.091
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.493.389	993.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.050.595.249.939	1.087.897.213.929
220	II. Tài sản cố định		1.028.896.260.077	1.075.338.869.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.028.896.260.077	1.075.338.869.210
222	- Nguyên giá		1.315.685.814.645	1.316.674.359.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.789.554.568)	(241.335.490.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		140.238.096	140.238.096
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.238.096	140.238.096
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.946.553.073	6.545.256.323
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.545.256.323	6.545.256.323
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.401.296.750	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.612.198.693	5.872.850.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.612.198.693	5.872.850.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.090.321.002.879	1.141.630.914.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.032.588.226.064	1.071.017.848.205
310	I. Nợ ngắn hạn		216.569.201.003	266.218.249.031
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	43.483.256.844	78.952.000.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	24.418.904.359	31.666.332.448
314	4. Phải trả người lao động		2.861.223.114	3.200.687.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.777.339.795	4.885.673.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	111.085.192.891	131.451.055.597
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	30.922.284.000	16.062.500.000
330	II. Nợ dài hạn		816.019.025.061	804.799.599.174
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	35.624.053.141	35.652.056.254
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	780.394.971.920	769.147.542.920
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.732.776.815	70.613.066.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	57.732.776.815	70.613.066.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		362.547.540.000	362.547.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		362.547.540.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(304.820.217.730)	(291.939.927.888)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(291.939.927.888)	(269.330.693.609)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.090.321.002.879	1.141.630.914.862

Nguyễn Như Tâm
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	186.429.428.534	168.236.326.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.429.428.534	168.236.326.661
11	4. Giá vốn hàng bán	17	86.295.266.898	78.950.687.197
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.134.161.636	89.285.639.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	128.386.304	90.256.345
22	7. Chi phí tài chính	19	84.862.668.939	89.588.369.735
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		81.918.198.685	87.951.587.847
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		136.296.750	-
25	9. Chi phí bán hàng	20	3.039.919.122	1.658.763.448
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	24.546.138.684	18.745.990.380
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.049.882.055)	(20.617.227.754)
31	12. Thu nhập khác	22	1.300.727.273	213.272.727
32	13. Chi phí khác	23	2.131.135.060	2.205.279.252
40	14. Lợi nhuận khác		(830.407.787)	(1.992.006.525)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(355)	(624)

Nguyễn Như Tâm
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

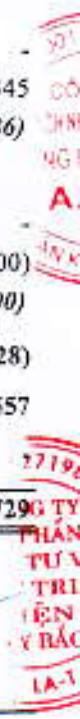
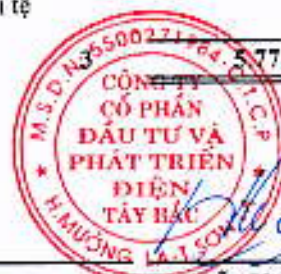
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.781.577.810	47.355.864.692
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.195.469.913)	(300.156.762)
06	- Chi phí lãi vay		81.918.198.685	87.951.587.847
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.624.016.740	112.398.061.498
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.836.274.787	(12.219.114.633)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(297.367.893)	(245.384.572)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.871.305.111)	4.131.847.823
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.260.651.607	(5.872.850.300)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(101.583.728.715)	(66.885.068.569)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(993.389)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.031.458.585)	31.306.497.858
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.650.000.000)	(19.505.024.031)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.241.818.182	250.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.265.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.386.304	90.256.345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.544.795.514)	(19.164.767.686)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.892.787.000)	(23.247.220.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.107.213.000	(23.247.220.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.469.041.099)	(11.105.489.828)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.240.538.729	19.346.028.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		5.771.497.630	8.240.538.729

Nguyễn Như Tâm
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 362.547.540.000 đồng; tương đương 362.547.540 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, Vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng;

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 0
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 1
- Công ty có công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	Huổi một, Huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Lý do không hợp nhất: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010, từ thời điểm đó đến nay Công ty này không lập Báo cáo tài chính và hiện nay chưa có thông tin bổ sung nên Công ty không có căn cứ để hợp nhất số liệu của Công ty con vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La	35%	35%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Xây dựng công trình công ích
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn la	44%	44%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi được trích theo phương pháp sản lượng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu chuyển nhượng giám phát thải được chứng nhận (Doanh thu Cers): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi chậm trả.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.018.630.614	821.182.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.752.867.016	7.419.356.437
	<u>5.771.497.630</u>	<u>8.240.538.729</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng	Giá trị điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	6.545.256.323	-	-	6.545.256.323
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.545.256.323	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	10.265.000.000	10.401.296.750	-	-
- Công ty CP Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	5.265.000.000	5.401.296.750	-	-
	16.810.256.323	10.401.296.750	-	6.545.256.323

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Đến thời điểm 29/01/2016 Ban tổng giám đốc đã kính trình HĐQT phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của công ty này và giảm thiểu hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm: Tổ chức sắp xếp bộ máy làm việc khoa học, đào tạo nâng cao trình độ năng lực CBCNV nhất là CNV ở các nhà máy; tình hình biên chế lao động dồi dào; tiết giảm chi phí vận hành. Tuy nhiên Công ty này không lập Báo cáo tài chính và hiện nay chưa có thông tin bổ sung nên Công ty không có căn cứ để hợp nhất số liệu của Công ty con vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100,00%	100,00%	Xây dựng, khai thác VLXD

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La	35,00%	35,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Xây dựng công trình công ích
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	Xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La	43,88%	43,88%	Sửa chữa nhà máy thủy điện

(**) Theo Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐQT ngày 02/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về việc thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc với mục đích trung tu, đại tu, sửa chữa 03 nhà máy thủy điện của Công ty và các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên phạm vi Tây Bắc. Theo Nghị quyết này, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng trong đó: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc góp 44% ứng với 5.265.000.000 đồng, CBCNV Công ty và các cổ đông khác góp 56% ứng với 6.735.000.000 đồng.

Trên cơ sở này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 55005117770 ngày 22/12/2014, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 03/06/2015, thay đổi lần 2 ngày 24/12/2015 trụ sở chính tại xã Chiềng San, huyện Mường La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam. Đến ngày 31/12/2015 số vốn góp này là của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc là 5.265.000.000 đồng.

(***) Đầu tư góp vốn theo Công văn số: 01/CV-HĐQT ngày 10/09/2015 của Hội đồng quản trị. Hiện tại đang đầu tư góp vốn ban đầu của dự án thủy điện Nậm Công Sơn, với công suất 4MW, Tổng mức đầu tư: 131 tỷ đồng. Tổng giá trị vốn góp là: 39 tỷ đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2015 là: 14,3 tỷ. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tiến hành đăng ký góp vốn 13,65 tỷ đồng tương ứng với 35% Vốn Điều lệ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.592.373.714	22.774.498.168
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.526.976.889	7.052.310.811
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.000.000	168.200.000
	21.174.350.603	29.995.008.979

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	261.074.090	-	278.051.829	-
Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH MTV Pozao	-	-	100.000.000	-
Vốn lưu động Nậm Chím 1A và Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Chiến 2A	-	-	301.795.378	-
Tạm ứng	4.252.663.444	-	3.737.154.180	-
Ký cược, ký quỹ	20.150.000	-	20.150.000	-
Phải thu khác (*)	27.951.715	-	1.238.070.411	-
	4.561.839.249	-	5.675.221.798	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	424.603.126	-	127.235.233	-
Công cụ, dụng cụ	838.355.029	-	838.355.029	-
	1.262.958.155	-	965.590.262	-

8 . TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.311.349.889.072	1.225.654.568	3.892.240.404	174.575.728	32.000.000	1.316.674.359.772
- Mua trong năm	-	-	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.638.545.127)	-	-	(2.638.545.127)
Số dư cuối năm	1.311.349.889.072	1.225.654.568	2.903.695.277	174.575.728	32.000.000	1.315.685.814.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	237.209.130.864	610.511.167	3.332.606.132	174.575.728	8.666.671	241.335.490.562
- Khấu hao trong năm	47.237.382.157	116.408.292	419.787.357	-	8.000.004	47.781.577.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.327.513.804)	-	-	(2.327.513.804)
Số dư cuối năm	284.446.513.021	726.919.459	1.424.879.685	174.575.728	16.666.675	286.789.554.568
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.074.140.758.208	615.143.401	559.634.272	-	23.333.329	1.075.338.869.210
Tại ngày cuối năm	1.026.903.376.051	498.735.109	1.478.815.592	-	15.333.325	1.028.896.260.077

Trong đó giá trị của nhà máy như sau: **1.310.572.742.882 VND**

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm Chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sỏi, điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

+ Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BĐS khác, Các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các chấp thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án); Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giám kê thế (nếu có....) (cho đủ tài sản có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

+ Thực hiện các Biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).

Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.477.964.486 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND
Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	3.161.869.090	3.354.610.910	
Chi phí trung tu sửa chữa lớn các nhà máy	1.430.759.398	2.146.139.054	
Chi phí hệ thống đo đếm từ xa	19.570.205	68.567.728	
Chi phí thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	303.532.608	
	4.612.198.693	5.872.850.300	

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
(1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2	11.080.000.000	11.080.000.000	25.902.284.000	11.080.000.000	25.902.284.000	25.902.284.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	4.099.000.000	4.099.000.000	8.249.000.000	4.099.000.000	8.249.000.000	8.249.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	3.268.000.000	3.268.000.000	6.183.000.000	3.268.000.000	6.183.000.000	6.183.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HETDNC2 (1.2)	479.000.000	479.000.000	1.200.000.000	479.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	352.000.000	352.000.000	866.000.000	352.000.000	866.000.000	866.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	981.000.000	981.000.000	1.731.000.000	981.000.000	1.731.000.000	1.731.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	532.000.000	532.000.000	1.007.000.000	532.000.000	1.007.000.000	1.007.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC2 (1.3)	400.000.000	400.000.000	600.000.000	400.000.000	600.000.000	600.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	49.000.000	49.000.000	124.000.000	49.000.000	124.000.000	124.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>	6.000.000.000	6.000.000.000	15.922.284.000	6.000.000.000	15.922.284.000	15.922.284.000
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH (1.6)	-	-	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng Sơn, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	4.462.500.000 <i>1.224.000.000</i>	4.462.500.000 <i>1.224.000.000</i>	3.200.000.000 <i>1.306.000.000</i>	4.462.500.000 <i>1.224.000.000</i>	3.200.000.000 <i>1.306.000.000</i>	3.200.000.000 <i>1.306.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HETD (2.1)	1.132.000.000	1.132.000.000	961.000.000	1.132.000.000	961.000.000	961.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC (2.2)	92.000.000	92.000.000	345.000.000	92.000.000	345.000.000	345.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	<i>3.238.500.000</i>	<i>3.238.500.000</i>	<i>1.894.000.000</i>	<i>3.238.500.000</i>	<i>1.894.000.000</i>	<i>1.894.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HETD (2.1)	868.000.000	868.000.000	739.000.000	868.000.000	739.000.000	739.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC (2.2)	308.000.000	308.000.000	1.155.000.000	308.000.000	1.155.000.000	1.155.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC	2.062.500.000	2.062.500.000	-	2.062.500.000	-	-
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	520.000.000 <i>188.000.000</i>	520.000.000 <i>188.000.000</i>	1.820.000.000 <i>799.000.000</i>	520.000.000 <i>188.000.000</i>	1.820.000.000 <i>799.000.000</i>	1.820.000.000 <i>799.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HETD (3.1)	188.000.000	188.000.000	799.000.000	188.000.000	799.000.000	799.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	<i>332.000.000</i>	<i>332.000.000</i>	<i>1.021.000.000</i>	<i>332.000.000</i>	<i>1.021.000.000</i>	<i>1.021.000.000</i>
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HETD (3.1)	212.000.000	212.000.000	901.000.000	212.000.000	901.000.000	901.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC (3.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	16.062.500.000	16.062.500.000	30.922.284.000	16.062.500.000	30.922.284.000	30.922.284.000
b) Vay dài hạn						
(1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2 <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	428.162.822.920 <i>347.000.000.000</i>	428.162.822.920 <i>347.000.000.000</i>	48.000.000.000 <i>-</i>	16.910.287.000 <i>4.099.000.000</i>	459.252.535.920 <i>342.901.000.000</i>	459.252.535.920 <i>342.901.000.000</i>
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	285.000.000.000	285.000.000.000	-	3.268.000.000	281.732.000.000	281.732.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HETDNC2 (1.2)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	479.000.000	15.521.000.000	15.521.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	46.000.000.000	46.000.000.000	-	352.000.000	45.648.000.000	45.648.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	<i>60.700.000.000</i>	<i>60.700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>981.000.000</i>	<i>59.719.000.000</i>	<i>59.719.000.000</i>
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	47.700.000.000	47.700.000.000	-	532.000.000	47.168.000.000	47.168.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC2 (1.3)	6.600.000.000	6.600.000.000	-	400.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	6.400.000.000	6.400.000.000	-	49.000.000	6.351.000.000	6.351.000.000

Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	281.732.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>6.183.000.000</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	47.168.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.007.000.000</i>	<i>đồng</i>
Cộng	328.900.000.000	

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015:

15.521.000.000	đồng
1.200.000.000	đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mỗi là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc).

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

6.200.000.000	đồng
600.000.000	đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mỗi, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc).

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	45.648.000.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>866.000.000</i>
	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	6.351.000.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>124.000.000</i>
	<i>đồng</i>
Cộng	51.999.000.000

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 31/14/BSSHĐ/XH ngày 25 tháng 02 năm 2014 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 54/10/TD/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Dầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2;

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn giá hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

14.462.822.920

đồng

6.000.000.000

đồng

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 11%/năm.

(1.6) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PL.TD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;

Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 11%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

42.169.713.000

đồng

9.922.284.000

đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bán Chiến, xã Chiềng Sơn, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án.

Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND.

Trong đó: Phần bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)

Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)

Cộng

Động sản	Bất động sản
126.000.000.000	363.600.000.000
21.000.000.000	60.600.000.000
28.000.000.000	80.800.000.000
175.000.000.000	505.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HETD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	97.401.515.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>961.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	74.148.485.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>739.000.000 đồng</i>
Cộng	171.550.000.000

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HETD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	2.534.780.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>345.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	8.708.540.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.155.000.000 đồng</i>
Cộng	11.243.320.000

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Công, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là 275.000.000.000 VND.

Trong đó: Phần bố cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000



(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HETD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HETD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HETD: 10.000.000.000 VND,

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nặm Sỏi

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HETD và 01/2013/NS-HETD (15/03/2026);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	77.504.000.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>799.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:	86.859.400.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>901.000.000 đồng</i>
Cộng	164.363.400.000

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HETDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là:

<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>4.908.000.000 đồng</i>
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>120.000.000 đồng</i>

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nặm Sỏi, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là 225.000.000.000 VND.

Trong đó: Phán bố cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Dòng sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	34.469.312.490	34.469.312.490
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	5.401.878.894	5.401.878.894
Phải trả các đối tượng khác	14.692.736.451	14.692.736.451	20.332.906.195	20.332.906.195
	43.483.256.844	43.483.256.844	78.952.000.042	78.952.000.042
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	-	-	197.878.371	197.878.371
Công ty CP Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
Xí nghiệp Sông Đà 11.1	-	-	377.557.191	377.557.191
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
Công ty TNHH ITV Tư vấn Thiết kế SOMECO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
Công ty CP SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	34.469.312.490	34.469.312.490
Công ty CP Sông Đà 12	-	-	3.380.924.195	3.380.924.195
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
XÍ nghiệp Sông Đà 206	-	-	1.305.571.663	1.305.571.663
Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	5.401.878.894	5.401.878.894

Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 - Xi nghiệp Sông Đà 12.2	-	-	3.248.163.081	3.248.163.081
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt - Nam - CANADA	190.583.410	190.583.410	190.583.410	190.583.410
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	292.245.143	292.245.143	1.662.245.143	1.662.245.143
Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450	104.841.450	104.841.450
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334	14.318.334	14.318.334
Công ty CP Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	101.261.598	101.261.598	301.261.598	301.261.598
Phải trả các đối tượng khác	4.695.971.236	4.695.971.236	5.095.971.236	5.095.971.236
	<u>36.755.067.883</u>	<u>36.755.067.883</u>	<u>77.063.735.838</u>	<u>77.063.735.838</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.086.700.081	19.443.764.025	22.093.547.539	-	5.436.916.567	-	-	-	5.436.916.567
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	993.389	-	-	-	-	993.389	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	756.258.121	60.840.126	544.461.441	-	272.636.806	-	-	-	272.636.806
Thuế Tài nguyên	-	8.469.060.900	12.885.321.350	14.337.732.161	-	7.016.650.089	-	-	-	7.016.650.089
Các loại thuế khác	-	-	-	500.000	-	500.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.354.313.346	7.019.409.517	9.681.021.966	-	11.692.700.897	-	-	-	11.692.700.897
	993.389	31.666.332.448	39.409.335.018	46.657.263.107	1.493.389	24.418.904.359				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí tư vấn vay vốn ngân hàng trả nợ nhà thầu	-	3.000.000.000
- Chi phí tư vấn khảo sát tuyến kênh dẫn nước, cửa hầm số 2 Nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi	-	700.000.000
- Chi phí thí nghiệm định kỳ Nhà máy Nậm Chiến 2, Nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi	-	799.492.000
- Chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2	1.800.000.000	-
- Chi phí hiệu chỉnh và ghép nét thiết bị Gateway hệ thống SCADA Nhà máy thủy điện Nậm chiến 2	468.593.729	-
- Chi phí kiểm toán 2015	136.363.636	-
- Chi phí quản lý vận hành đường dây 100Kv (Nậm Chiến 2)	131.040.217	-
- Chi phí lập báo cáo kiên cố hóa mái dốc kênh dẫn nước, cửa nhận nước Nậm Công, cửa hầm số 2 Nậm Sỏi	964.574.000	-
- Chi phí kiểm định kênh dẫn nước Nhà máy Nậm Công	276.768.213	-
- Chi phí cơ cấu giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	-	273.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	113.181.818
	3.777.339.795	4.885.673.818

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	92.597.811	9.845.380
- Bảo hiểm xã hội	360.507.611	348.717.793
- Bảo hiểm y tế	50.765.880	20.418.923
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.685.805	9.405.159
- Phải trả công tác Đảng	72.590.136	72.590.136
- Lãi vay dài hạn nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	29.743.949.112	49.089.930.860
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	41.180.736.978	40.472.208.052
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	18.530.476.068	19.530.550.163
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.038.382.326	18.771.033.237
+ Công ty CP Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	6.176.148	771.666.471
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Xí nghiệp Sông Đà 12.2	-	1.378.568.716
+ Công ty CP Sông Đà 12	2.848.185.615	1.436.777.487
+ Công ty CP Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi	2.237.731.652	2.526.165.706
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty CP Tập đoàn An Phát	-	189.434.054
+ Công ty CP Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325

+ Công ty TNHH MTV Tiến Hùng	569	569
+ Công ty TNHH Bình Huyện Minh	70.537.284	129.537.284
+ Công ty CP Đức Sơn	12.899.632	52.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nặm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	132.225.058
+ Công ty CP TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	-	86.251.046
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
- Tiền thuê chuyên gia trung tu các nhà máy	-	162.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	592.143.637	178.296.970
- Phải trả khác	116.651.863	127.668.160
	111.085.192.891	131.451.055.597
b) Dài hạn		
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nặm Chiến 2	19.016.367.226	19.042.651.589
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nặm Công	8.787.886.024	8.789.604.774
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nặm Sỏi	7.819.799.891	7.819.799.891
	35.624.053.141	35.652.056.254
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nặm Chiến 2	18.038.382.326	18.771.033.237
+ Công ty CP Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty CP Sông Đà 11 Thăng long	6.176.148	771.666.471
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Xí nghiệp Sông Đà 12.2	-	1.378.568.716
+ Công ty CP Sông Đà 12	2.848.185.615	1.436.777.487
+ Công ty CP Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Nặm Công, Nặm Sỏi	2.237.731.652	2.526.165.706
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty CP Tập đoàn An Phát	-	189.434.054
+ Công ty CP Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH MTV Tiến Hùng	569	569
+ Công ty TNHH Bình Huyện Minh	70.537.284	129.537.284
+ Công ty CP Đức Sơn	12.899.632	52.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nặm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	132.225.058
+ Công ty CP TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	-	86.251.046
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
	20.322.087.990	21.429.424.001

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.047.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(269.330.693.609)	101.722.300.936
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	(22.609.234.279)	(22.609.234.279)
Giảm vốn trong năm trước	(8.500.000.000)	-	-	-	(8.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(291.939.927.888)	70.613.066.657
Số dư đầu năm nay	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(291.939.927.888)	70.613.066.657
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	(12.880.289.842)	(12.880.289.842)
Số dư cuối năm này	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(304.820.217.730)	57.732.776.815

32.5002
CỘNG
CỔ
ĐẦU
HÀT
Đ
TÀ
ƯƠNG

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty CP Sông Đà 5	12,49%	45.300.000.000	12,49%	45.300.000.000
Công ty CP Sông Đà 10	11,67%	42.300.000.000	11,67%	42.300.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9,86%	35.733.330.000	9,86%	35.733.330.000
Công ty CP Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO)	7,50%	27.200.000.000	7,50%	27.200.000.000
Nguyễn Thành Sơn	9,39%	34.050.000.000	9,39%	34.050.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,70%	2.540.000.000	0,70%	2.540.000.000
Cổ đông khác	48,39%	175.424.210.000	48,39%	175.424.210.000
	100%	362.547.540.000	100%	362.547.540.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp đầu năm	362.547.540.000	371.047.540.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	(8.500.000.000)
- Vốn góp cuối năm	362.547.540.000	362.547.540.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.254.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	254.000	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	254.000	254.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.754	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.754	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thải (doanh thu Cers)	8.202.375.000	-
Doanh thu bán điện thương phẩm	175.371.574.526	167.897.417.571
Doanh thu dịch vụ	2.855.479.008	338.909.090
	186.429.428.534	168.236.326.661

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	84.540.454.343	78.706.889.378
Giá vốn dịch vụ	1.754.812.555	243.797.819
	86.295.266.898	78.950.687.197

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	128.386.304	90.256.345
	128.386.304	90.256.345

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.918.198.685	87.951.587.847
Lãi thanh toán trả chậm	2.944.470.254	1.429.346.778
Chi phí tài chính khác	-	207.435.110
	84.862.668.939	89.588.369.735

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.039.919.122	1.658.763.448
	3.039.919.122	1.658.763.448

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.028.077.339	1.326.815.156
Chi phí nhân công	7.793.316.660	7.701.809.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.214.700	1.073.937.477
Chi phí xử lý công nợ	4.083.531.840	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.707.082	333.979.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.692.334	2.237.221.347
Chi phí khác bằng tiền	9.240.598.729	6.072.226.892
	24.546.138.684	18.745.990.380

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.241.818.182	227.272.727
Điều chỉnh giảm vào thu nhập khác do doanh thu ghi quá từ các năm trước	-	(15.000.000)
Doanh thu cho thuê xe	50.000.000	-
Thu nhập khác	8.909.091	1.000.000
	1.300.727.273	213.272.727

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	311.031.323	17.372.310
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.820.103.737	2.187.906.942
	2.131.135.060	2.205.279.252

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.596.692.334	2.237.221.347
- Chi phí không hợp lệ	1.596.692.334	2.237.221.347
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.283.597.508)	(20.372.012.932)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.880.289.842)	(22.609.234.279)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36.254.754	36.254.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(355)	(624)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.796.201.043	3.611.803.283
Chi phí nhân công	11.246.325.306	12.791.765.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.781.577.810	47.355.864.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.740.598.729	7.606.268.257
Chi phí khác bằng tiền	39.316.621.816	27.989.738.809
	113.881.324.704	99.355.441.025

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.771.497.630	-	8.240.538.729	-
Phải thu khách hàng, phải thu	25.736.189.852	-	35.670.230.777	-
	31.507.687.482	-	43.910.769.506	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			811.317.255.920	785.210.042.920
Phải trả người bán, phải trả khác			190.192.502.876	246.055.111.893
Chi phí phải trả			3.777.339.795	4.885.673.818
			1.005.287.098.591	1.036.150.828.631

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.771.497.630	-	-	5.771.497.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.736.189.852	-	-	25.736.189.852
	<u>31.507.687.482</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.507.687.482</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.240.538.729	-	-	8.240.538.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.670.230.777	-	-	35.670.230.777
	<u>43.910.769.506</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.910.769.506</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	30.922.284.000	219.710.251.920	560.684.720.000	811.317.255.920
Phải trả người bán, phải trả khác	154.568.449.735	35.624.053.141	-	190.192.502.876
Chi phí phải trả	3.777.339.795	-	-	3.777.339.795
	189.268.073.530	255.334.305.061	560.684.720.000	1.005.287.098.591
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	16.062.500.000	210.462.822.920	558.684.720.000	785.210.042.920
Phải trả người bán, phải trả khác	210.403.055.639	35.652.056.254	-	246.055.111.893
Chi phí phải trả	4.885.673.818	-	-	4.885.673.818
	231.351.229.457	246.114.879.174	558.684.720.000	1.036.150.828.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

a, Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn - mã số 311" tại ngày 31/12/2015 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 34 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị). Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

+ Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.

+ Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm từ 2011 đến hết năm 2015. Tuy nhiên, đối với một số hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi chậm trả vào Báo cáo Kết quả kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.

b, Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm hiện tại, các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 3,8 tỷ đồng và chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến 31/12/2015, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm hơn 300 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 60 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 170 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Theo kế hoạch kinh doanh của Công ty thì đến năm 2018 Công ty sẽ có lãi và đến năm 2023 Công ty sẽ hết lỗ lũy kế.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Sông Đà 10	8.747.902.463	18.747.902.463
Cổ đông lớn		
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.422.323.816	1.375.920.849

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hing Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu của khách hàng	29.995.008.979	131	Phải thu ngân hạn của khách hàng	29.995.008.979	-
132	Trả trước cho người bán	5.418.145.685	132	Trả trước cho người bán ngân hạn	5.418.145.685	-
135	Các khoản phải thu khác	2.317.917.618	212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
158	Tài sản ngân hạn khác	4.715.304.180	136	Phải thu ngân hạn khác	5.675.221.798	3.357.304.180
141	Hàng tồn kho	965.590.262	155	Tài sản ngân hạn khác	-	(4.715.304.180)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	993.389	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.358.000.000	1.358.000.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.238.096	141	Hàng tồn kho	965.590.262	-
311	Vay và nợ ngân hạn	16.062.500.000	241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
312	Phải trả người bán	78.952.000.042	263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.666.332.448	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	993.389	-
315	Phải trả người lao động	3.200.687.126	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.238.096	-
316	Chi phí phải trả	4.885.673.818	320	Vay và nợ thuê tài chính ngân hạn	16.062.500.000	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.451.055.597	311	Phải trả người bán ngân hạn	78.952.000.042	-
334	Vay và nợ dài hạn	769.147.542.920	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.666.332.448	-
			314	Phải trả người lao động	3.200.687.126	-
			315	Chi phí phải trả ngân hạn	4.885.673.818	-
			333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
			319	Phải trả ngân hạn khác	131.451.055.597	-
			338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	769.147.542.920	-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
 Bản Chiến, xã Chiềng Sơn, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	362.547.540.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	362.547.540.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(2.540.000.000)	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	362.547.540.000	362.547.540.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(291.939.927.888)	415	Cổ phiếu quỹ	(2.540.000.000)	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(291.939.927.888)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(269.330.693.609)	(269.330.693.609)
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	(22.609.234.279)	(22.609.234.279)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.236.326.661	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.236.326.661	-
24	Chi phí bán hàng	1.658.763.448	25	Chi phí bán hàng	1.658.763.448	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.745.990.380	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.745.990.380	-
31	Thu nhập khác	213.272.727	31	Thu nhập khác	213.272.727	-
32	Chi phí khác	2.205.279.252	32	Chi phí khác	2.205.279.252	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.236.326.661	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.236.326.661	-
25	Chi phí bán hàng	1.658.763.448	25	Chi phí bán hàng	1.658.763.448	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.745.990.380	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.745.990.380	-
31	Thu nhập khác	213.272.727	31	Thu nhập khác	213.272.727	-
32	Chi phí khác	2.205.279.252	32	Chi phí khác	2.205.279.252	-

(Handwritten signature)

Nguyễn Sỹ Hưng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc
 Tổng Giám đốc
 Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2016

(Handwritten signature)

Nguyễn Như Tâm
 Người lập

